**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 Năm học: 2024-2025**

**MÔN: TIẾNG ANH 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian**  **(phút)** |
| **1** | **Nghe** | 10 | 3 | 5 | 2 | 5 | 2 |  |  | 20 | 7 |
| **2** | **Ngôn ngữ** | 20 | 12 | 5 | 4 | 5 | 5 |  |  | 30 | 16 |
| **3** | **Đọc** | 10 | 4 | 10 | 5 | 5 | 4 |  |  | 25 | 17 |
| **4** | **Viết** |  |  | 10 | 7 | 5 | 5 | 10 | 8 | 25 | 20 |
| **Tổng** | | **40** | **19** | **30** | **18** | **20** | **15** | **10** | **8** | **100** | **60** |
| **Tỉ lệ (% )** | | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | **100** |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | | **70** | | | | **30** | | | | **100** | |

***Lưu ý:***

*- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.*

*- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.*

*- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.*

*- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.*

*- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.*

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1- Năm học: 2024-2025**

**MÔN: TIẾNG ANH 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kỹ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | ***Tổng Số CH*** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 3 phút (khoảng 160 – 180 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.  *(True/False )* | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 3 phút (khoảng 160 – 180 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.  *(MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp về thái độ, tình cảm, quan điểm trong bài.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **1. Pronunciation**  *(MCQs )* | **Nhận biết:**  Stress in two-syllable words | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Vocabulary**  Từ vựng đã học theo chủ điểm.  *(MCQs )* | **Nhận biết:**  - Nhận ra/nhớ lại/liệt kê được các từ vựng theo chủ điểm đã học. (Collocation, Preposition) | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu, phân biệt được các từ loại theo chủ điểm đã học. (Word meaning)  - Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng. (Synonym) |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Sử dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) trong các kỹ năng (Word form) |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **3. Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học.  *(MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học.  (Tense; Conjunction; Bare-Infinitive/To-inf) | 4 |  |  |  |  |  |  |  | 4 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - Sử dụng kiến thức ngữ pháp đã học. (Passive voice) |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **III.** | **READING** | **1. Cloze Test**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 150-180 từ về các chủ điểm đã học.  *(Cloze test MCQs)*  UNIT 3 | **Nhận biết:**  - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. (Tense, Preposition) | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. (Word form, word meaning) |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. (Conjunction/ connector/...) |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **2. Reading comprehension**  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 150-180 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình  *(MCQs)*  UNIT 2 | **Nhận biết:**  Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc. (Getting details) | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được nghĩa tham chiếu.  (Reference- Noun/ Pronoun)  (Inference- Word meaning) |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Hiều, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp. (Main idea) |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Controlled**  Cách dùng từ, cấu trúc, cú pháp. *(MCQs hoặc Word formation và / hoặc dạng bài tương tự)* | **Nhận biết:**  - Nhận diện dùng từ, cấu trúc, cú pháp trong các bài viết có kiểm soát như sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh, tìm lỗi sai. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Guided**  Nối câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.  (Sentence combination)  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.  (Sentence transformation) | **Thông hiểu:**  Dùng từ gợi ý, cấu trúc, cú pháp để nối câu  (Conjunction)  - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và sử dụng các từ gợi ý để viết thành câu sao cho hoàn chỉnh về cú pháp và nghĩa. (Passive voice; Bare-Infinitive/To-inf) |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |
| **3. Freer/Free**  UNIT 1 (Family routines)  Viết tóm tắt/ Viết đoạn văn.  *(Summary/ Passage)* | **Vận dụng cao:**  – Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 80 – 100 từ về các chủ điểm mà cá nhân quan tâm và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.  – Viết các thông điệp cá nhân cho bạn bè hoặc người thân, đề nghị cung cấp thông tin và tường thuật các sự kiện liên quan. |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài 10% |
| ***Tổng*** | |  |  | ***16*** |  | ***10*** | ***1*** | ***4*** | ***2*** |  |  | **30** | **3** |

**Lưu ý:**

*- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).*

*- Số câu hỏi mang tính đề xuất và do ban biên soạn xác định cụ thể khi xây dựng đề kiểm tra.*